

Name: _____

Class: S6

Date: .../.../ 20...

Tel: 038 255 2594

GLOBAL ENGLISH 6: UNIT 8 – ENTERTAINMENT GRAMMAR 2

A. NEW LESSON

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

1. Past Simple Passive (Câu bị động thì quá khứ đơn)

- Câu bị động được hiểu là câu **nhấn mạnh** đến một **đối tượng chịu tác động** của hành động hơn là hành động gây ra sự việc. Trong câu, **thì của động từ trong thể bị động** phải tuân theo **thì của câu chủ động**.

- Cách biến đổi câu chủ động sang câu bị động đối với thì quá khứ đơn:

+ **Câu khẳng định:**

	Công thức	Ví dụ
Câu chủ động	S + V2/ed + O.	My father built this house.
Câu bị động	S + was/were + Ved/V3 (+ by sb/sth).	This house was built by my father.

+ **Câu phủ định:**

	Công thức	Ví dụ
Câu chủ động	S + didn't + V-inf + O.	My father didn't build this house.
Câu bị động	S + wasn't/weren't + Ved/V3 (+ by sb/sth).	This house wasn't built by my father.

+ **Câu nghi vấn:**

	Công thức	Ví dụ
Câu chủ động	Did + S + V-inf + O?	Did your father build this house?
Câu bị động	Was/Were + S + Ved/V3 (+ by sb/sth)?	Was this house built by your father?

2. Adverbs of time and frequency (Trạng từ chỉ thời gian và tần suất)

- Trạng từ chỉ thời gian và tần suất được dùng để nói một hành động xảy ra khi nào và mức độ thường xuyên của hành động đó.

- Một số trạng từ có thể miêu tả chính xác thời gian xảy ra sự việc, một số không nói khoảng thời gian cụ thể.

- Một số trạng từ chỉ thời gian và tần suất phổ biến:

Adverbs of time	Meaning	Adverbs of frequency	Meaning
today	<i>hôm nay</i>	always	<i>luôn luôn</i>
yesterday	<i>hôm qua</i>	frequently	<i>thường xuyên</i>
again	<i>lại lần nữa</i>	usually	<i>thường xuyên</i>
tonight	<i>tối nay</i>	daily	<i>hàng ngày</i>
early	<i>sớm</i>	sometimes/ occasionally	<i>thì thoảng</i>
late	<i>muộn</i>	often	<i>thường</i>
soon	<i>sớm</i>	seldom/ rarely	<i>hiếm khi</i>
now	<i>bây giờ</i>	never	<i>không bao giờ</i>
then	<i>sau đó</i>		
tomorrow	<i>ngày mai</i>		

B. HOMEWORK

I. Rewrite the sentences so that they have the same meaning as the ones given, using PAST SIMPLE PASSIVE

0. A robber stole my money.

→ _____ *My money was stolen by a robber* _____.

1. They built this temple in 2000.

→ _____.

2. Thousands of people visited Ha Long Park yesterday.

→ _____.

3. I didn't invite Linh to my birthday party last night.

→ _____.

4. Did they lose their car last year?

→ _____?

5. They made a cake at home yesterday.

→ _____.

II. Fill in the blanks with the suitable words from the box (some words may not be used)

again	yesterday	now	late	occasionally	often	tonight	then
--------------	------------------	------------	-------------	---------------------	--------------	----------------	-------------

0. This must never happen again.

1. We _____ meet for a drink after work.

2. I can remember our wedding as if it were _____.

3. Life was harder _____ because neither of us had a job.

4. It is not _____ that you get such an opportunity.

5. I didn't receive the letter, but it hardly matters _____.

III. Circle the correct answer

0. She had never / **now** seen so much snow.

1. Buses run **frequently** / **rarely** between the city and the airport.

2. I will be out of town **tonight** / **again** and tomorrow.

3. It's been two weeks **tomorrow** / **now** since she called.

4. He had **seldom** / **early** seen a child with so much talent.

5. He's going to call you at some point **today** / **yesterday**.

IV. Write sentences with your own ideas, using PAST SIMPLE PASSIVE

0. _____ *This cake was baked by Naomi yesterday* _____.

1. _____.

2. _____.

3. _____.

Part 3

Questions 11 – 15

You will hear an interview with a girl called Sarah, who is talking about a small car called a go-kart which her dad helped her to make.

For each question, circle the correct answer A, B or C.

11 Sarah says they got the materials they needed for the go-kart from

- A a local garage.
- B a recycling centre.
- C a shop in their town.

[1]

12 What did Sarah's dad want to add to the go-kart?

- A good brakes
- B some lights
- C a logo

[1]

13 What happened the first time Sarah tried the go-kart?

- A She drove it very fast.
- B She crashed into a tree.
- C She lost a wheel.

[1]

14 For the race, Sarah's mum told her she needed to wear a helmet and

- A some sunglasses.
- B a T-shirt with long sleeves.
- C a pair of gloves.

[1]

15 Sarah says that after the race, she felt

- A disappointed with her performance.
- B surprised by the result.
- C keen to try again soon.

[1]

Con hãy mở link nghe bằng máy tính nhé:
<https://tinyurl.com/89ywbubu>

Part 4

Questions 16 – 20

You will hear a girl called Maria telling her class about her trip to the River Museum. For each question, fill in the missing information in the numbered space.

Trip to the River Museum

Opening times

- open: 10 a.m. – 6 p.m.
- February – October

Location

- 50 km from London
- good way to get to the museum: by (16)

Things to see

- display in main gallery: (17)
- models of riverside buildings
- special exhibition on at the moment: (18)
of the river

Museum facilities

- shop sells souvenirs and books
- best food in café: (19)

Website

- www.(20)co.uk

Nguồn: Cambridge Primary Checkpoint – Listening
– April 2020 – Part 4

Question 7

Your English teacher wants you to write a story.

Your story must begin with this sentence:

Sam opened the box and saw that there was a large key inside.

Write **80–100** words.
Write your story below.

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

66

67

68

69

70

71

72

73

74

75

76

77

78

79

80

81

82

83

84

85

86

87

88

89

90

91

92

93

94

95

96

97

98

99

100

101

102

103

104

105

106

107

108

109

110

111

112

113

114

115

116

117

118

119

120

121

122

123

124

125

126

127

128

129

130

131

132

133

134

135

136

137

138

139

140

141

142

143

144

145

146

147

148

149

150

151

152

153

154

155

156

157

158

159

160

161

162

163

164

165

166

167

168

169

170

171

172

173

174

175

176

177

178

179

180

181

182

183

184

185

186

187

188

189

190

191

192

193

194

195

196

197

198

199

200

201

202

203

204

205

206

207

208

209

210

211

212

213

214

215

216

217

218

219

220

221

222

223

224

225

226

227

228

229

230

231

232

233

234

235

236

237

238

239

240

241

242

243

244

245

246

247

248

249

250

251

252

253

254

255

256

257

258

259

260

261

262

263

264

265

266

267

268

269

270

271

272

273

274

275

276

277

278

279

280

281

282

283

284

285

286

287

288

289

290

291

292

293

294

295

296

297

298

299

300

301

302

303

304

305

306

307

308

309

310

311

312

313

314

315

316

317

318

319

320

321

322

323

324

325

326

327

328

329

330

331

332

333

334

335

336

337

338

339

340

341

342

343

344

345

346

347

348

349

350

351

352

353

354

355

356

357

358

359

360

361

362

363

364

365

366

367

368

369

370

371

372

373

374

375

376

377

378

379

380

381

382

383

384

385

386

387

388

389

390

391

392

393

394

395

396

397

398

399

400

401

402

403

404

405

406

407

408

409

410

411

412

413

414

415

416

417

418

419

420

421

422

423

424

425

426

427

428

429

430

431

432

433

434

435

436

437

438

439

440

441

442

443

444

445

446

447

448

449

450

451

452

453

454

455

456

457

458

459

460

461

462

463

464

465

466

467

468

469

470

471

472

473

474

475

476

477

478

479

480

481

482

483

484

485

486

487

488

489

490

491

492

493

494

495

496

497

498

499

500

501

502

503

504

505

506

507

508

509

510

511

512

513

514

515

516

517

518

519

520

521

522

523

524

525

52

I. Put the verbs into the correct form of PARTICIPLE ADJECTIVE

1. People who constantly complain are very _____ (annoy) to me.
2. Whenever Adrian gets _____ (bore), he goes fishing.
3. The students were _____ (confuse) by the Professor's lecture.
4. The Ruttlles were very _____ (excite) to learn that their concert was sold out.
5. Babysitting young children can be _____ (exhaust) for many people.

II. Write sentences with your own ideas, using some of the PARTICIPLE ADJECTIVES you have learnt

1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.